CTCP SCI (HNX: S99)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

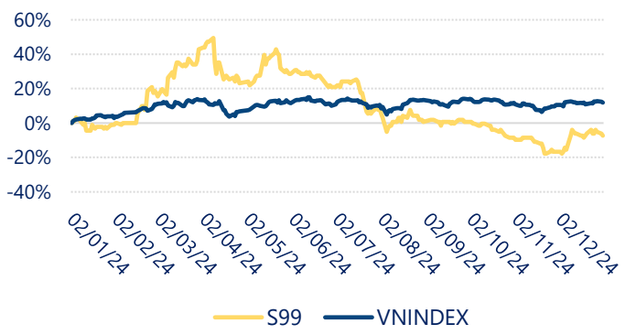
Ngày 31/12/2024	8,000 VNĐ		
	1 tháng	3 tháng	6 tháng
Thay đổi	11.1%	-5.9%	-25.4%

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	4/9 (Ổn định)

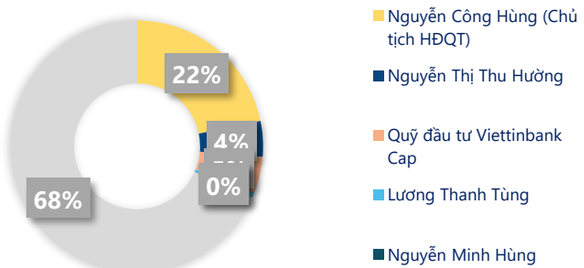
	2024	YoY
DT thuần	1,403 tỷ VNĐ	▼ 220 ▼ 13.6%

	2024	YoY
LN sau thuế	43.9 tỷ VNĐ	▼ 64.1 ▼ 59.3%

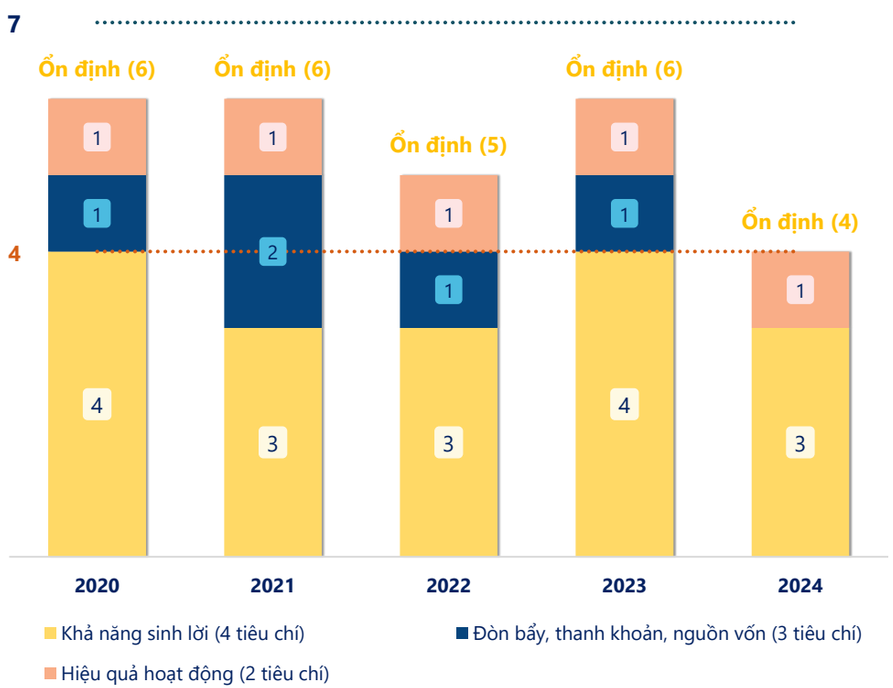
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

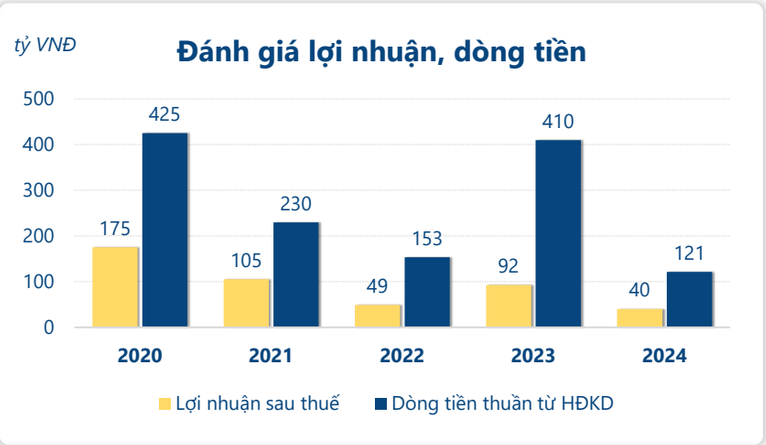


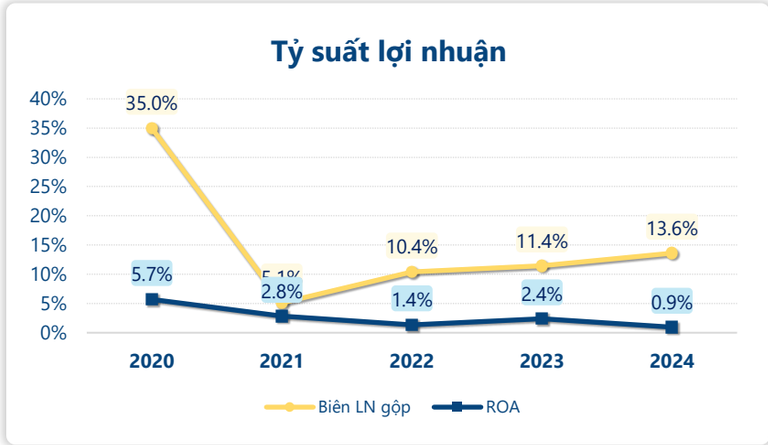
Năm **2024**, F-Score của **S99** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

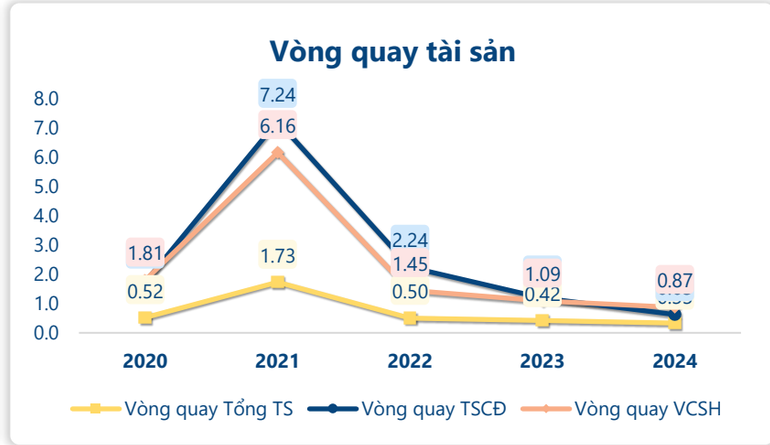
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không đạt tiêu chí nào **0/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

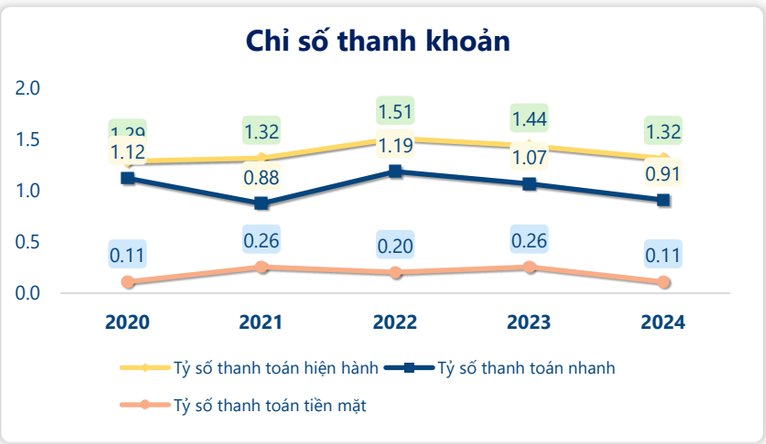
CTCP SCI (HNX: S99)

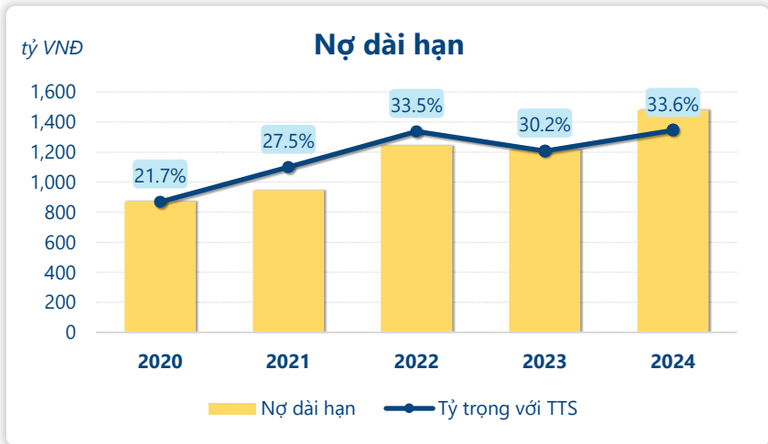


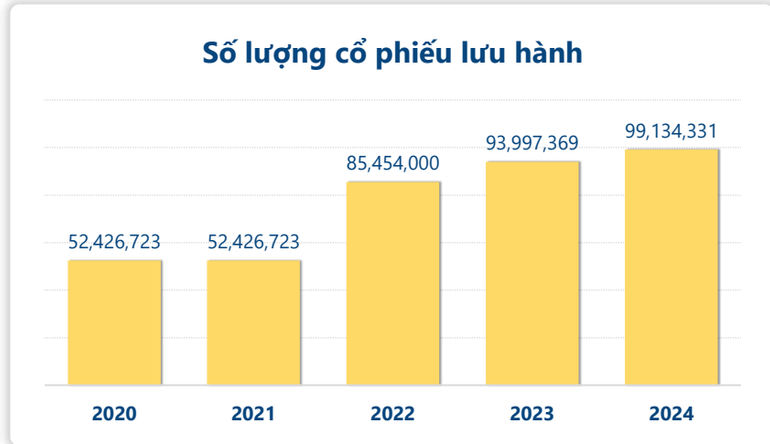




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **S99**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,428**	**4,025**	**10.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,665	1,826	-8.8%
Tiền và tương đương tiền	126	326	-61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.4	73.2	-21.5%
Phải thu ngắn hạn	760	782	-2.9%
Hàng tồn kho	524	470	11.4%
Tài sản ngắn hạn khác	197	174	13.1%
Tài sản dài hạn	**2,764**	**2,199**	**25.7%**
Phải thu dài hạn	1.46	4.68	-68.7%
Tài sản cố định	2,546	1,967	29.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.44	21.7	-56.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.0	116	-63.0%
Tài sản dài hạn khác	**89.7**	**89.6**	**0.1%**
Lợi thế thương mại	74.1	0	
Nợ phải trả	2,745	2,484	10.5%
Nợ ngắn hạn	**1,269**	**1,269**	**0.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	659	325	103%
Phải trả người bán ngắn hạn	182	289	-36.9%
Nợ dài hạn	1,477	1,215	21.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,424	1,093	30.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,683**	**1,541**	**9.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,683**	**1,541**	**9.2%**
Vốn điều lệ	991	940	5.5%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,609**	**6,451**	**1,787**	**1,623**	**1,403**
Giá vốn hàng bán	1,046	6,122	1,602	1,437	1,211
Lợi nhuận gộp	**563**	**329**	**186**	**186**	**191**
Doanh thu HĐTC	44.1	100	49.9	59.3	38.5
Chi phí TC	184	147	105	142	164
Chi phí lãi vay	**98.5**	**99.8**	**69.0**	**113**	**142**
LN trong công ty LKLD	0	0	-1.01	1.60	-0.89
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	106	71.5	85.5	12.2	84.1
LN thuần từ HĐKD	**316**	**211**	**43.9**	**91.9**	**-19.4**
Lợi nhuận khác	-0.35	0.91	34.8	31.7	86.5
LN trước thuế	**316**	**212**	**78.8**	**124**	**67.1**
Lợi nhuận sau thuế	**253**	**169**	**64.4**	**108**	**43.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**175**	**105**	**48.8**	**92.4**	**40.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	425	230	153	410	121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-720	-42.4	-751	-227	-492
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	418	-42.7	435	-67.9	184
Tiền đầu kỳ	109	231	375	211	326
Lưu chuyển tiền thuần	**122**	**145**	**-163**	**115**	**-186**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.22	-0.68	-1.35	0.12	-0.10
Tiền cuối kỳ	231	375	211	326	139